|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**  **Bộ môn: Kinh tế quốc tế** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  ***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc*** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

**Học phần: Kinh tế khu vực và ASEAN**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**1. Tên học phần (tiếng Việt): Kinh tế khu vực và ASEAN**

**Tên học phần** **(tiếng Anh):** **ASEAN and regional economics**

**2. Mã học phần: FECO2031**

**3. Số tín chỉ: 03 (36.9)**

**4. Cấu trúc:**

- Giờ lý thuyết: 36 - Giờ thảo luận: 9

- Giờ thực hành: 0 - Giờ báo cáo thực tế: 0

- Giờ tự học: 90

**5. Điều kiện của học phần:**

- Học phần tiên quyết: Không Mã HP:

- Học phần học trước: Không Mã HP:

- Học phần song hành: Không Mã HP:

- Điều kiện khác: Không

**6. Mục tiêu của học phần**:

- *Mục tiêu chung*: Trang bị cho sinh viên kiến thức về các hình thức liên kết kinh tế khu vực, đặc điểm và các hoạt động liên kết kinh tế của Cộng đồng Kinh tế ASEAN, cũng như đặc điểm của nền kinh tế các nước ASEAN.

- *Mục tiêu cụ thể:*

+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm của các hình thức liên kết kinh tế khu vực, sự khác biệt giữa các hình thức liên kết kinh tế khu vực và tác động của liên kết kinh tế khu vực đến các nước tham gia.

+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về đặc điểm của Cộng đồng Kinh tế ASEAN, sự khác biệt của Cộng đồng Kinh tế ASEAN với các mô hình liên kết kinh tế khu vực điển hình trên thế giới, các nội dung hợp tác của Cộng đồng Kinh tế ASEAN giữa các nước thành viên/ở cấp độ khu vực/trên toàn thế giới, từ đó sinh viên hiểu, nắm bắt và giải quyết các vấn đề hợp tác kinh tế quốc tế trong phạm vi doanh nghiệp.

+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đặc điểm và chính sách phát triển kinh tế của các nước ASEAN, mối quan hệ hợp tác chính trị - kinh tế - xã hội giữa các nước ASEAN qua từng giai đoạn lịch sử khác nhau và hiện tại.

+ Sinh viên có khả năng tự nghiên cứu, thu thập và tổng hợp thông tin một cách khoa học và có hệ thống, từ đó, phân tích, đánh giá các xu hướng liên kết kinh tế quốc tế khu vực và thế giới của Cộng đồng Kinh tế ASEAN cũng như từng nước thành viên.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra sau đây (CLO):

- CLO1: Người học nắm chắc các kiến thức cơ bản về một số hình thức liên kết kinh tế khu vực, sự khác biệt giữa các hình thức liên kết kinh tế khu vực, một số ví dụ điển hình về các hình thức liên kết kinh tế khu vực trên thế giới và tác động của các liên kết này tới lợi ích của quốc gia thành viên.

- CLO2: Nắm được kiến thức nền tảng về Cộng đồng Kinh tế ASEAN: lịch sử hình thành, đặc điểm/sự khác biệt của Cộng đồng Kinh tế ASEAN so với các tổ chức kinh tế khác trên thế giới, các nội dung hợp tác của Cộng đồng Kinh tế ASEAN giữa các nước thành viên và một số đối tác kinh tế ở cấp độ khu vực và toàn cầu.

- CLO3: Nắm được các nội dung cơ bản về đặc điểm kinh tế các nước ASEAN6, chính sách phát triển kinh tế của các nước ASEAN6, mối quan hệ hợp tác chính trị - kinh tế - xã hội giữa các quốc gia ASEAN6 với các quốc gia trong khu vực qua từng giai đoạn lịch sử khác nhau và hiện tại, từ đó, phân tích cơ hội hợp tác kinh tế giữa các quốc gia.

- CLO4: Nắm được các nội dung cơ bản về đặc điểm kinh tế các nước ASEAN4, chính sách phát triển kinh tế của các nước ASEAN6, mối quan hệ hợp tác chính trị - kinh tế - xã hội giữa các quốc gia ASEAN4 với các quốc gia trong khu vực qua từng giai đoạn lịch sử khác nhau và hiện tại, từ đó, phân tích cơ hội hợp tác kinh tế giữa các quốc gia.

- CLO5: Người học có khả năng nghiên cứu độc lập, thu thập và tổng hợp thông tin một cách khoa học và có hệ thống, từ đó, có thể phân tích, đánh giá các xu hướng liên kết kinh tế quốc tế khu vực và thế giới của Cộng đồng Kinh tế ASEAN cũng như từng nước thành viên.

**8. Mô tả tóm tắt nội dung học phần**

- Tiếng Việt: Học phần nghiên cứu những vấn đề lý luận căn bản về liên kết kinh tế khu vực, sự hình thành và phát triển của Cộng đồng Kinh tế ASEAN, đặc điểm của Cộng đồng Kinh tế ASEAN với các tổ chức liên kết kinh tế khu vực điển hình trên thế giới. Học phần đồng thời nghiên cứu đặc điểm và các chính sách kinh tế của các quốc gia ASEAN 6 và CLMV qua từng thời kỳ phát triển, cũng như cơ hội hợp tác kinh tế giữa các quốc gia thành viên.

- Tiếng Anh: This course studies the basic theoretical issues on regional economics, the development progress of ASEAN Economic Community (AEC) and differences on the economic development model between AEC and other typical regional economic organizations in the world. It also studies economic characteristiques and economic development policies of ASEAN countries through different period of time as well as their economic cooperation opportunities.

**9. Cán bộ giảng dạy học phần**

9.1. CBGD cơ hữu:

TS. Nguyễn Bích Thủy

Ths. Nguyễn Thùy Dương

TS. Nguyễn Duy Đạt

Ths. Nguyễn Ngọc Diệp

9.2. CBGD kiêm nhiệm: Không

9.3. CBGV thỉnh giảng: Không

9.4. Chuyên gia thực tế: Không

**10. Đánh giá học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh giá** | **Trọng**  **số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CĐR của HP** | **Hướng dẫn**  **đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **1. Điểm chuyên cần ()** | **0,1** | Tham gia học tập trên lớp | 0,8 | R1 | CLO5 | GV đánh giá mức độ đi học đầy đủ, chuyên cần của SV |
| Ý thức học tập trên lớp | 0,2 | CLO5 | GV đánh giá mức độ phát biểu, trao đổi ý kiến của SV liên quan đến bài học và hiệu quả của các đóng góp; mức độ vi phạm kỷ luật của SV trên lớp (vào lớp muộn, gây mất trật tự, làm việc riêng, không tuân thủ điều hành của GV) |
| **2. Điểm thực hành ()** | **0,3** |  |  |  |  |  |
| *2.1. Điểm kiểm tra* (Đkt) | *0,15* | *Bài kiểm tra số 1* | *0,5* |  | *CLO1, CLO2,* | *GV chấm bài kiểm tra* |
| *Bài kiểm tra số 2* | *0,5* |  | *CLO1,CLO2, CLO3, CLO4* |
| *2.2. Điểm đổi mới phương pháp học tập* (Đđm) | *0,15* | *Bài thảo luận nhóm* | *0,3* | *R2* | *CLO1,CLO2,CLO3,CLO4,CLO5* | *GV đánh giá mức độ đạt yêu cầu về hình thức và nội dung bài thảo luận nhóm* |
| *Thuyết trình, bảo vệ của nhóm* | *0,4* | *R3* | *CLO1,CLO2,CLO3,CLO4,CLO5* | *GV đánh giá phần trình bày slide, khả năng thuyết trình và bảo vệ bài báo cáo* |
| *Nhận xét, nêu câu hỏi phản biện của nhóm* | *0,2* | *R4* | *CLO1,CLO2,CLO3,CLO4,CLO5* | *Giảng viên đánh giá phần nhận xét thuyết trình, đặt câu hỏi phản biện và sự đóng góp, ý kiến cho đề tài thảo luận* |
|  |  | *Điểm nhóm thảo luận lớp học phần tự đánh giá các thành viên trong nhóm* | *0,1* | *R5* | *CLO5* | *Các nhóm thảo luận tổ chức họp đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, đóng góp vào kết quả chung và việc chấp hành sinh hoạt nhóm của từng thành viên trong nhóm* |
| **3. Điểm thi hết HP ()** | **0,6** | Bài thi cuối kỳ: Thi tự luận theo Ngân hàng đề thi |  |  | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4 | Bộ môn phân công GV chấm bài thi theo quy định |

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm  
thi cuối kỳ và điểm học phần theo quy định của khảo thí. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần sau đó quy đổi sang thang điểm chữ.

*\* Ghi chú:*

(1) Điểm học phần được tính theo công thức sau: **Đhp =**

Trong đó: **Đhp**: Điểm học phần, lấy chính xác đến 1 chữ số thập phân

**Đ**i: Điểm thành phần i (i = 1,2,3)

**ki**: Trọng số điểm thành phần i (i = 1,2,3)

(2) Điểm thực hành được tính theo công thức sau: Đth =

Trong đó: **Đth**: Điểm thực hành, lấy chính xác đến 1 chữ số thập phân

**Đkt**: Điểm kiểm tra trung bình các bài kiểm tra

Đkt =

(: Điểm kiểm trai; n: Số bài kiểm tra)

Đđm: Điểm đổi mới phương pháp học tập, lấy chính xác đến 1 chữ số

thập phân.

*Điểm đổi mới có thể có nhiều điểm thành phần sẽ được tính như sau: Đđm = ∑ kiĐđmi*

*(Đđmi: Điểm đổi mới phương pháp học tập thành phần thứ i*

*ki: Trọng số điểm đổi mới phương pháp học tập thành phần thứ i)*

(3) Rubric đánh giá điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh**  **giá** | **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **Mức F**  **(0-3,9 điểm)** | **Mức D**  **(4,0-5,4 điểm)** | **Mức C**  **(5,5-6,9 điểm)** | **Mức B**  **(7,0-8,4 điểm)** | **Mức A**  **(8,5-10 điểm)** |
| R1 | *Chuyên cần* | Vắng mặt  trên lớp  trên 40%  (Trường hợp này đồng nghĩa với việc người học không đủ điều kiện dự thi hết học phần) | Vắng mặt  trên lớp  từ trên 30-40% | Vắng mặt  trên lớp  từ trên 20-30% | Vắng mặt  trên lớp  từ trên 10-20% | Vắng mặt  trên lớp  từ 0-10% | 0,8 |
| *Ý thức*  *học tập trên lớp* | Không phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học; có rất nhiều vi phạm kỷ luật | Hiếm khi phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp không hiệu quả; có nhiều vi phạm kỷ luật | Thỉnh thoảng phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp ít khi hiệu quả; thỉnh thoảng vi phạm kỷ luật | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp hiệu quả; hiếm khi vi phạm kỷ luật | Tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp rất hiệu quả; không vi phạm kỷ luật | 0,2 |
| R2 | *Hình thức bài thảo luận nhóm* | Không tuân thủ bố cục chung và yêu cầu của Giảng viên | Sơ sài, không đủ dung lượng; | Đủ dung lượng, trình bày rõ ràng | Rõ ràng, logic | Rõ ràng, logic, phong phú, đẹp | 0,2 |
| *Nội dung bào thảo luận nhóm* | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp yêu cầu | Hầu như các nội dung không phù hợp yêu cầu, luận giải không rõ ràng | Một số nội dung chưa phù hợp yêu cầu, chưa luận giải rõ ràng | Nội dung phù hợp yêu cầu, luận giải rõ ràng và dễ hiểu | Nội dung rất phù hợp yêu cầu, luận giải rất rõ ràng và rất dễ hiểu | 0,8 |
| R3 | *Trình*  *bày slide* | Không có bài trình bày hoặc Slide quá nhiều lỗi, không tuân thủ yêu cầu của Giảng viên | Slide trình bày quá sơ sài và ít hình ảnh minh họa | Slide trình bày với số lượng phù hợp, lỗi còn khá nhiều, hình ảnh minh họa chưa rõ ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, thỉnh thoảng có lỗi, hình ảnh minh họa tương đối đẹp, thể hiện tương đối thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, hầu như không có lỗi, hình ảnh minh họa đẹp, thể hiện thành thạo trong trình bày | 0,5 |
| *Thuyết*  *Trình, bảo vệ đề tài thảo luận* | Không có người trình bày,  Người nghe không hiểu; Không trả lời được câu hỏi. | Bài trình bày đầy đủ; Giọng nói nhỏ; Vượt quá rất nhiều thời gian quy định; chưa có tương tác với người nghe khi trình bày; Trả lời câu hỏi kém. | Phần trình bày có bố cục rõ ràng; Giọng nói vừa phải, rõ ràng nhưng chưa liền mạch, còn phụ thuộc nhiều vào tài liệu, hơi quá quy định về thời gian trình bày, có tương tác với người nghe ở mức độ thấp; Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày; Trả lời câu hỏi trung bình. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày; Trả lời câu hỏi chặt chẽ. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định; Trả lời câu hỏi sắc sảo, rất chặt chẽ. | 0,5 |
| R4 | *Bài nhận xét phản biện* | Không chú ý theo dõi bài thuyết trình, không đưa ra được nhận xét phản biện. | Bài nhận xét phản biện sơ sài, không đúng yêu cầu. | Bài nhận xét khá đầy đủ, một số nội dung luận giải chưa chặt chẽ. | Bài nhận xét đầy đủ, luận giải tương đối chặt chẽ. | Bài nhận xét rất đầy đủ, sắc sảo, luận giải chặt chẽ. | 0,5 |
| *Nêu câu hỏi phản biện* | Ý thức tham gia phản biện yếu, không đưa ra được câu hỏi. | Tư duy phản biện kém, hầu hết câu hỏi đặt ra không đúng trọng tâm. | Tư duy phản biện trung bình; Một số câu hỏi đặt ra chưa đúng trọng tâm. | Tư duy phản biện tương đối chặt chẽ; Câu hỏi phản biện khá đúng trọng tâm. | Tư duy phản biện sắc sảo, chặt chẽ; Câu hỏi phản biện rất hay. | 0,5 |
| R5 | *Điểm nhóm thảo luận lớp học phần tự giá các thành viên trong nhóm* | Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm rất thấp; Không hoàn thành nhiệm vụ được giao. | Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm thấp; Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức thấp. | Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm trung bình; Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức trung bình. | Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm tích cực; có đóng góp tương đối hiệu quả; Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. | Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm rất tích cực; có đóng góp hiệu quả; Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. | 1.0 |

**11. Danh mục tài liệu tham khảo của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình,**  **tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/**  **nơi ban hành VB** |
| **Giáo trình chính** | | | | |
| 1 | Nguyễn Hồng Sơn | 2009 | Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): Nội dung và lộ trình | NXB Khoa học xã hội |
| **Sách giáo trình, sách tham khảo** | | | | |
| 2 | Nguyễn Hồng Sơn | 2015 | Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) | NXB Đại học quốc gia Hà Nội |
| **Các website, phần mềm,...** | | | | |
| 3. www.trungtamwto.vn | | | | |
| 4. [www.aecvcci.vn](http://www.aecvcci.vn) | | | | |
| 5. [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn) | | | | |
| 6. <https://asean.org/>  Báo cáo hội nhập ASEAN 2019 (ASEAN Integration Report 2019):  *https://asean.org/wp-content/uploads/2021/03/8.-ASEAN-integration-report-2019.pdf*  Số liệu thống kê quan trọng của ASEAN 2021 (ASEAN Key Figures 2021)  *https://asean.org/wp-content/uploads/2021/08/ASEAN-Annual-Report-2020-2021-Web-Version-Final-12-Aug-1.pdf* | | | | |

**12. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Các nội dung cơ bản theo chương, mục**  *(đến 3 chữ số)* | **Phân bổ**  **thời gian** | | | **CĐR của chương** | **Phương pháp**  **giảng dạy** | **Hoạt động học của SV** | **Tài liệu tham khảo** |
| **LT** | **TL/TH** | **KT** |
| 1 | **Chương I: Cơ sở luận về Kinh tế khu vực**  1.1. Nội dung và phạm vi của kinh tế khu vực  1.1.1. Nội dung kinh tế khu vực  1.1.2. Phạm vi của kinh tế khu vực  1.2. Khái niệm và các hình thức cơ bản của liên kết kinh tế khu vực  1.2.1. Khái niệm  1.2.2. Các hình thức cơ bản của liên kết kinh tế khu vực  1.3. Tác động của liên kết kinh tế khu vực  1.3.1. Tác động tích cực  1.3.2. Tác động tiêu cực  1.3.3. Tạo lập và chuyển hướng thương mại dưới tác động của liên kết kinh tế khu vực | 6 | 0 | 0 | CLO1 | Diễn giải, thuyết trình | Nghe giảng, trả lời câu hỏi | [2]: 3-9 |
| 2 | **Chương 2: Tổng quan về ASEAN**  2.1. Tổng quan về cộng đồng kinh tế ASEAN  2.1.1. Lịch sử hình thành AEC  2.1.2. Bản chất của AEC  2.1.3. Mục tiêu của AEC  2.2. Các nội dung hợp tác trong cộng đồng kinh tế ASEAN  2.2.1. Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA)  2.2.2. Hiệp định Khung về Dịch vụ ASEAN (AFAS)  2.2.3. Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN (ACIA)  2.2.4. Hiệp định về Di chuyển thể nhân trong ASEAN (MNP)  2.3. Hợp tác kinh tế giữa ASEAN và đối tác kinh tế  2.3.1. Các liên kết kinh tế khu vực tiêu biểu  2.3.2. Hợp tác kinh tế ASEAN – Trung Quốc  2.3.3. Hợp tác kinh tế ASEAN – Nhật Bản  2.3.4. Hợp tác kinh tế ASEAN – Úc/New Di Lân | 5 | 3 | 1 | CLO2 | Diễn giải, thuyết trình | Nghe giảng, trả lời câu hỏi và làm bài kiểm tra 1 tiết | [1]: 5-35  [2]: 10-47 |
| 3 | **Chương 3: Kinh tế các nước ASEAN 6**  3.1. Kinh tế Singapore  3.1.1. Tổng quan nền kinh tế Singapore  3.1.2. Cơ hội hợp tác kinh tế giữa Singapore và các quốc gia ASEAN  3.2. Kinh tế Malaysia  3.2.1. Tổng quan nền kinh tế Malaysia  3.2.2. Cơ hội hợp tác kinh tế giữa Malaysia và các quốc gia ASEAN  3.3. Kinh tế Indonesia  3.3.1. Tổng quan nền kinh tế Indonesia  3.3.2. Cơ hội hợp tác kinh tế giữa Indonesia và các quốc gia ASEAN  3.4. Kinh tế Thái Lan  3.4.1. Tổng quan nền kinh tế Thái Lan  3.4.2. Cơ hội hợp tác kinh tế giữa Thái Lan và các quốc gia ASEAN  3.5. Kinh tế Brunei  3.5.1 Tổng quan nền kinh tế Brunei  3.5.2. Cơ hội hợp tác kinh tế giữa Brunei và các quốc gia ASEAN  3.6. Kinh tế Philippines  3.6.1. Tổng quan nền kinh tế Philippines  3.6.2. Cơ hội hợp tác kinh tế giữa Philippines và các quốc gia ASEAN | 12 | 6 | 0 | CLO3 | Diễn giải, thuyết trình | Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm | [1]: 36-148  [2]: 48-156 |
| 4 | **Chương 4: Kinh tế các nước Campuchia – Lào – Myanmar – Việt Nam**  4.1. Kinh tế các nước CLMV  4.1.1. Kinh tế Campuchia  4.1.2. Kinh tế Lào  4.1.3. Kinh tế Myanmar  4.1.4. Kinh tế Việt Nam  4.2. Cơ hội hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và các nước ASEAN  4.2.1. Hơp tác kinh tế giữa Việt Nam và các nước ASEAN 6  4.2.2. Hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và các nước Campuchia, Lào, Myanmar | 8 | 3 | 1 | CLO4 | Diễn giải, thuyết trình | Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận và làm bài kiểm tra 1 tiết | [1]:150-217  [2]:157-223 |

**(\*) Lưu ý:**

*1. Hướng dẫn thực hiện chương trình học phần:*

*2. Hướng dẫn thực hiện giờ thảo luận:*

*- Trong 18 giờ thảo luận có 9 giờ dự giảng thảo luận trên lớp và 9 giờ hướng dẫn làm bài thảo luận trực tuyến. Giảng viên có thể lựa chọn phương tiện hướng dẫn phù hợp điều kiện thực tế.*

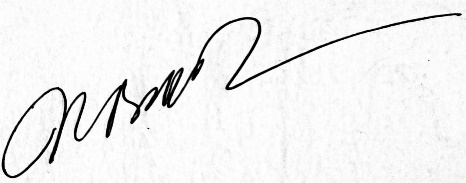
*- Giờ hướng dẫn làm bài thảo luận trực tuyến nhằm giúp các nhóm thảo luận có bài thảo luận hoàn chỉnh trước khi thực hiện giờ thảo luận trên lớp. Giờ hướng dẫn làm bài thảo luận trực tuyến bao gồm các công việc: Hướng dẫn đề cương bài thảo luận, hướng dẫn tìm tài liệu tham khảo, góp ý bản thảo bài thảo luận, giải đáp thắc mắc,… (có minh chứng bản sửa đề cương và bản sửa bài thảo luận).*

*3. Quá trình tổ chức giảng dạy, đánh giá học phần được triển khai theo hình thức trực tiếp, hoặc trực tuyến, hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, bảo đảm quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thương mại về tổ chức đào tạo và khảo thí.*

*Ngày 4 tháng 1 năm 2022*

**TRƯỞNG KHOA** **TRƯỞNG BỘ MÔN**

(Ký và ghi rõ họ tên) (Ký và ghi rõ họ tên)



TS. Nguyễn Duy Đạt  **TS. Nguyễn Bích Thủy**

**HIỆU TRƯỞNG**